

# MỘT SỐ RÀO CẢN ẢNH HƯỞNG ĐẾN HỌC TẬP TRỰC TUYẾN CỦA SINH VIÊN SƯ PHẠM: NGHIÊN CỨU TẠI ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Đoàn Thị Kiều My,  
Đỗ Ngọc Thanh Thuý<sup>+</sup>,  
Lại Đặng Hoài Trâm,  
Trần Lương

Đại học Cần Thơ

+Tác giả liên hệ • Email: thuyb2206897@student.ctu.edu.vn

## Article history

Received: 21/10/2025

Accepted: 17/11/2025

Published: 20/3/2026

## Keywords

Classroom interaction, E-learning, learning barriers, learning environment, pre-service teachers, Can Tho University

## ABSTRACT

In the context of a strong transition of higher education to a digital environment, identifying barriers affecting online learning of pedagogical students becomes necessary to ensure training quality. This article aims to identify barriers affecting online learning of 470 pedagogical students at Can Tho University. Data were collected using a 5-point Likert questionnaire and processed using SPSS 26.0 through descriptive statistics, Cronbach's Alpha, T-test and ANOVA. The results show that the general level of barriers is at a moderate level, in which learning environment barriers and imbalance between online and face-to-face learning have the greatest impact. These barriers strongly impact academic interaction and equality. In addition, gender and major have a statistically significant impact on online learning outcomes, while online learning experience does not make a significant difference. The results contribute to clarifying the characteristics of barriers in online learning of Vietnamese pedagogical students today.

## 1. Mở đầu

Học tập trực tuyến (HTTT) đã trở thành xu thế tất yếu của giáo dục đại học trong bối cảnh toàn cầu hóa, đồng thời khẳng định vai trò then chốt trong ứng phó với các khủng hoảng như Đại dịch Covid-19 (Mohammed và cộng sự, 2024). Với đặc tính linh hoạt về thời gian, không gian và khả năng kết hợp các hình thức học (đồng bộ, không đồng bộ, kết hợp), phương thức này đang tái định hình cách thức tiếp nhận tri thức và nâng cao khả năng tự học của sinh viên (SV) (Pokhrel và Chhetri, 2021). Tại Việt Nam, chủ trương này được thể hiện rõ qua các chính sách thúc đẩy chuyển đổi số như Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT và Thông tư số 30/2023/TT-BGDĐT khi cho phép tối đa 30% chương trình đào tạo được tổ chức trực tuyến (Bộ GD-ĐT, 2021, 2023).

Tuy nhiên, hiệu quả của HTTT chịu tác động đáng kể bởi các rào cản liên quan đến tâm lý người học, kỹ năng cá nhân, hạ tầng công nghệ, môi trường học tập và thiết kế tổ chức đào tạo. Các nghiên cứu gần đây cho thấy SV thường gặp khó khăn về động lực, tự điều chỉnh, chất lượng tương tác, hạn chế thiết bị và sự không ổn định của hệ thống LMS (Almaiah và cộng sự, 2020; Anastasakis và cộng sự, 2023; Bono và cộng sự, 2024). Phần lớn các nghiên cứu trước đây thường tập trung vào các yếu tố riêng lẻ trong khi tác động tổng hòa đến HTTT vẫn chưa được quan tâm (Đào Văn Hưng, 2023).

Do đó, bài báo tiến hành khảo sát 470 SV sư phạm tại Đại học Cần Thơ nhằm nhận diện các rào cản nổi bật và phân tích mức độ tác động của chúng đến thành tích học tập, kỹ năng tự học, động lực, bình đẳng học thuật và quá trình tương tác trong môi trường trực tuyến.

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý luận

#### 2.1.1. Rào cản ảnh hưởng đến việc học trực tuyến

"Rào cản trong HTTT" được hiểu là những yếu tố thuộc về cá nhân, môi trường, công nghệ hoặc tổ chức, có khả năng cản trở quá trình học tập diễn ra suôn sẻ và hiệu quả trên nền tảng số (Mohammed và cộng sự, 2024; Nguyễn Thị Bích Liên, 2022). Có 08 nhóm rào cản chính đối với HTTT, bao gồm: tâm lý, kỹ năng cá nhân, tương tác trong lớp học, môi trường học tập, đào tạo, tổ chức, kinh tế và sự mất cân bằng giữa học trực tiếp và trực tuyến. Trong đó, rào cản tâm lý có ảnh hưởng mạnh nhất, đặc biệt là các cảm xúc tiêu cực như lo âu (Bono và cộng sự, 2024), mất động lực (Nguyễn Thị Bích Liên, 2022), kiệt sức tâm lý (Luu Hón Vũ, 2021; Pokhrel và Chhetri, 2021) và cảm giác mất cân bằng khi phải thích ứng với sự khác biệt giữa các lớp học trực tuyến và trực tiếp trong cùng một chương trình đào tạo

(Almaiah và cộng sự, 2020). Những thách thức về mặt tâm lý này thường làm suy giảm khả năng tự điều chỉnh và sự tham gia trong quá trình học (Mohammed và cộng sự, 2024). Bên cạnh đó, việc thiếu kỹ năng nền tảng như quản lý thời gian (Sevnarayan và Maphoto, 2024), tự chủ trong học tập (Hidayatullah và Csikos, 2023), hành vi tìm kiếm sự giúp đỡ (Dong và cộng sự, 2024) và năng lực sử dụng công nghệ (Almaiah và cộng sự, 2020) cũng cản trở đáng kể đến sự thành công của SV trong môi trường HTTT. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Demirelli và Karaçay (2024) chỉ ra rằng, sự tương tác trong lớp học cũng là một rào cản quan trọng trong quá trình HTTT. Việc hạn chế tương tác giữa GV và SV và giữa các bạn học khiến người học cảm thấy cô lập, giảm mức độ tham gia và hạn chế khả năng tiếp thu kiến thức. Anastasakis và cộng sự (2023) thì cho rằng, môi trường học tập vật lý và kỹ thuật không thuận lợi, chẳng hạn như tiếng ồn, ánh sáng kém, thiếu không gian riêng tư hoặc thiết bị học tập và kết nối mạng không ổn định cũng gây khó khăn cho SV trong việc tập trung và truy cập nội dung học tập. Ngoài ra, trải nghiệm HTTT của SV còn chịu ảnh hưởng bởi chất lượng giảng dạy và tổ chức học tập của nhà trường, hai yếu tố dự báo quan trọng cho thành công học tập (Dong và cộng sự, 2024). Thiết kế bài giảng không rõ ràng (Trần Thị Huệ và Nguyễn Thị Kim Oanh, 2020), nội dung kém hấp dẫn và thiếu tính tương tác (Almaiah và cộng sự, 2020), cùng với sự hỗ trợ không kịp thời từ giảng viên (Alshwiah, 2021) được xem là những rào cản lớn. Đánh giá thiếu công bằng và minh bạch cũng làm giảm khả năng nắm bắt mục tiêu học tập và mức độ hài lòng của SV. Bên cạnh đó, hạn chế về năng lực công nghệ, sự kháng cự đổi mới và khó khăn trong quản lý lớp học trực tuyến của giảng viên tiếp tục là những thách thức đáng kể (Alshwiah, 2021). Cuối cùng, sĩ số lớp học đông (Bono và cộng sự, 2024) và hạn chế trong tiếp cận tài nguyên học tập (Anastasakis và cộng sự, 2023) cũng ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng HTTT của SV.

### 2.1.2. Tác động của rào cản đến việc học trực tuyến

Các rào cản trong HTTT ảnh hưởng tiêu cực đến nhiều khía cạnh của quá trình học, từ thành tích học tập, kỹ năng tự học, động lực, bình đẳng học thuật, tương tác trong lớp đến chất lượng hệ thống giáo dục. Về thành tích học tập, SV thường gặp khó khăn trong tiếp thu kiến thức, hiệu quả làm bài thấp và chịu áp lực tâm lý do lo âu, thiếu kỹ năng công nghệ hoặc hạn chế về thời gian làm bài (Weidlich và cộng sự, 2024; Seo và cộng sự, 2021). Về kỹ năng tự học, nhiều SV gặp trở ngại trong tự điều chỉnh, quản lý thời gian và định hướng học tập, dẫn đến quá tải thông tin và giảm hiệu quả học tập (Hidayatullah và Csikos, 2023; Sevnarayan và Maphoto, 2024; Dong và cộng sự, 2024). Về động lực và trải nghiệm học tập, SV thường cảm thấy cô lập, lo lắng, giảm hứng thú và bị gián đoạn do sự cố kỹ thuật hoặc thiếu hỗ trợ kịp thời (Bono và cộng sự, 2024; Mohammed và cộng sự, 2024).

Bên cạnh đó, sự bất bình đẳng trong học tập làm gia tăng nguy cơ gian lận và giảm tính công bằng trong đánh giá (Pokhrel và Chhetri, 2021; Weidlich và cộng sự, 2024). Tương tác học tập cũng bị hạn chế khi SV ít cơ hội trao đổi với giảng viên, ngại đặt câu hỏi hoặc khó tìm kiếm sự hỗ trợ (Anastasakis và cộng sự, 2023; Demirelli và Karaçay, 2024). Cuối cùng, chất lượng hệ thống đào tạo trực tuyến bị ảnh hưởng khi nền tảng học tập thiếu ổn định và không thân thiện với người dùng, khiến SV mất niềm tin vào hiệu quả học trực tuyến (Almaiah và cộng sự, 2020). Nhìn chung, các rào cản này không chỉ làm giảm kết quả và kỹ năng học tập mà còn làm suy yếu động lực, mức độ tham gia và sự tự tin của người học trong môi trường số.

## 2.2. Khảo sát một số rào cản ảnh hưởng đến học tập trực tuyến của sinh viên sư phạm tại Đại học Cần Thơ

### 2.2.1. Khái quát khảo sát

Chúng tôi áp dụng phương pháp định lượng, bảng hỏi xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết và nghiên cứu trước, gồm: (1) Thông tin nhân khẩu học; (2) Thang đo nhận thức về rào cản và tác động của học trực tuyến. Các mục sử dụng thang Likert 5 mức, cho phép thu thập dữ liệu chuẩn hóa phản ánh cường độ cảm nhận của người học.

Cỡ mẫu tối thiểu được xác định:  $N \geq 50 + 8m$ ; với 14 biến dự báo, yêu cầu tối thiểu 114. Khảo sát được thực hiện trực tuyến trong học kỳ 3 (2024-2025) bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Trong 500 bảng hỏi phát ra, thu về 470 phản hồi hợp lệ (94%) từ SV đã học ít nhất một học phần trực tuyến hoặc kết hợp. Mẫu phân bố đa dạng theo ngành: Sư phạm Tiếng Anh (27,5%), Sư phạm Tin học (23,0%), các ngành khác 1-12%. Nữ chiếm 68,3%; SV năm 2 và 3 chiếm 63,9%; nhóm học lực Tốt và Xuất sắc chiếm đa số; 61,3% có kinh nghiệm học trực tuyến trên hai năm. Dữ liệu được xử lý bằng SPSS 26.0. Hầu hết thang đo có Cronbach's Alpha > 0,76, cho thấy độ tin cậy tốt; riêng nhóm "Mất cân bằng giữa học trực tuyến và trực tiếp" đạt 0,662, vẫn chấp nhận được trong nghiên cứu khám phá (Mallery và George, 2000).

Bảng 1. Kết quả kiểm định hệ số độ tin cậy Cronbach's Alpha

STT	Tên nhóm thang đo	Số lượng biến	Hệ số Cronbach's Alpha
I	Các nhóm rào cản		
1	Rào cản tâm lý	5	0,797

2	Rào cản kỹ năng	5	0,865
3	Rào cản tương tác	4	0,848
4	Rào cản môi trường học tập	3	0,767
5	Rào cản đào tạo	3	0,836
6	Rào cản tổ chức	3	0,775
7	Rào cản kinh tế	3	0,905
8	Mất cân bằng giữa lớp học trực tuyến và trực tiếp	3	0,662
<b>II Các nhóm tác động</b>			
1	Tác động đến thành tích học tập	6	0,860
2	Tác động đến kỹ năng tự học	6	0,912
3	Tác động đến động lực và trải nghiệm học tập	7	0,892
4	Tác động đến bất bình đẳng	4	0,892
5	Tác động đến quá trình tương tác	4	0,859
6	Tác động đến hệ thống giáo dục	4	0,886

Dữ liệu được xử lý bằng SPSS 26.0. Các phân tích chính gồm: (1) thống kê mô tả để trình bày đặc điểm mẫu; (2) kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha; (3) tính trung bình và độ lệch chuẩn để đánh giá mức độ nhận định của SV về các rào cản; và (4) kiểm định T-test và ANOVA để so sánh sự khác biệt giữa các nhóm SV.

### 2.2.2. Kết quả khảo sát

- Rào cản ảnh hưởng đến HTTT của SV:

*Bảng 2. Đánh giá của SV về các rào cản ảnh hưởng đến HTTT*

Các rào cản nghiên cứu	ĐTB	Độ lệch chuẩn	Thứ hạng
<b>Rào cản tâm lý</b>	<b>3.22</b>	<b>1.087</b>	<b>III</b>
Thiếu động lực học tập	3.23	1.047	10
Mất tập trung khi việc học kéo dài	3.66	1.010	3
Mệt mỏi tinh thần	3.52	1.070	5
Lo lắng, khó thích nghi	2.92	1.125	22
Cảm giác cô lập	2.79	1.182	26
<b>Rào cản kỹ năng</b>	<b>2.89</b>	<b>1.114</b>	<b>VIII</b>
Khó tự điều chỉnh kế hoạch	2.79	1.013	27
Khó quản lý thời gian	2.79	1.077	28
Khó tự đánh giá tiến trình học	3.09	1.073	13
Khó tìm kiếm sự hỗ trợ	2.99	1.149	19
Thiếu tự tin khi sử dụng công nghệ	2.68	1.157	29
<b>Rào cản tương tác</b>	<b>3.11</b>	<b>1.129</b>	<b>IV</b>
Khó trao đổi với GV	2.99	1.139	20
Khó trao đổi với bạn học	3.06	1.139	15
Ít cơ hội thảo luận	3.01	1.144	16
Khó làm việc nhóm, duy trì quan hệ với bạn học	3.27	1.104	8
<b>Rào cản môi trường</b>	<b>3.73</b>	<b>1.091</b>	<b>I</b>
Mất điện	3.90	1.115	2
Mạng không ổn định	4.01	1.030	1
Lo ngại bảo mật thông tin	3.28	1.128	6
<b>Rào cản đào tạo</b>	<b>3.09</b>	<b>1.100</b>	<b>V</b>
GV thiếu kiến thức công nghệ	3.17	1.121	12
GV chưa sẵn sàng ứng dụng công nghệ	2.86	1.091	23
GV khó quản lý lớp học trực tuyến	3.23	1.087	11
<b>Rào cản tổ chức</b>	<b>2.96</b>	<b>1.025</b>	<b>VI</b>
Hạn chế nguồn tài nguyên số có thể tiếp cận	3.00	1.011	17
Chất lượng hệ thống (LMS) chưa đảm bảo	2.81	0.977	25
Lớp học quá đông	3.07	1.086	14
<b>Rào cản kinh tế</b>	<b>2.93</b>	<b>1.148</b>	<b>VII</b>
Khó chi trả thiết bị học, Internet	2.86	1.138	24
Thiếu thiết bị phù hợp	2.93	1.158	21

Hạn chế trong truy cập Internet, phần mềm	3.00	1.148	18
<b>Mất cân bằng giữa lớp học trực tuyến và trực tiếp</b>	<b>3.39</b>	<b>1.075</b>	<b>II</b>
Tâm lý ưa thích học trực tiếp hơn	3.63	1.077	4
Nhận thấy chất lượng trực tuyến kém hơn	3.28	1.093	7
Khó khăn khi phải tham gia cả hai hình thức	3.25	1.055	9
<b>Trung bình tổng các rào cản</b>	<b>3.16</b>	<b>1.096</b>	

Bảng 2 cho thấy, SV cảm nhận các rào cản HTTT ở mức trung bình khá, trong đó những rào cản liên quan đến môi trường học tập nổi bật nhất do ảnh hưởng trực tiếp đến sự ổn định và liên tục của quá trình học. Sự mất cân bằng giữa học trực tuyến và học trực tiếp tiếp tục là thách thức khi nhiều SV vẫn ưu tiên hình thức truyền thống, dẫn đến tâm lý so sánh và cảm giác giảm chất lượng khi học trên nền tảng số. Các rào cản tâm lý và yếu tố giảng viên cũng góp phần làm giảm hiệu quả học tập thông qua tình trạng mệt mỏi, mất tập trung và sự chưa đồng đều về năng lực công nghệ của người dạy. Dù các rào cản về kỹ năng, tổ chức và kinh tế được đánh giá thấp hơn, SV vẫn gặp khó khăn trong tự điều chỉnh, tìm kiếm hỗ trợ và duy trì tương tác xã hội trong môi trường trực tuyến.

- Đánh giá mức độ ảnh hưởng của nhóm rào cản đến hoạt động HTTT của SV

*Bảng 3. Đánh giá mức độ ảnh hưởng của nhóm rào cản đến hoạt động HTTT của SV*

Các tác động nghiên cứu	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Thứ hạng
<b>Tác động đến thành tích học tập</b>	<b>3.08</b>	<b>1.089</b>	<b>V</b>
Chất lượng LMS kém làm giảm hiệu quả học	3.29	0.993	4
Lo lắng làm tài liệu kém hữu ích	2.90	1.057	28
Thiếu kỹ năng công nghệ làm giảm kết quả	3.10	1.159	17
Lo âu dẫn đến điểm số thấp	2.89	1.115	29
Thời gian chuẩn bị hạn chế làm giảm điểm số/rớt môn	3.02	1.118	23
AI cung cấp thông tin sai làm ảnh hưởng kết quả	3.28	1.093	5
<b>Tác động đến kỹ năng tự học</b>	<b>3.12</b>	<b>1.081</b>	<b>IV</b>
Thiếu tự chủ làm giảm khả năng tự điều chỉnh	3.12	1.101	16
Thiếu sự giám sát làm giảm khả năng quản lý thời gian	3.21	1.082	12
Quá tải thông tin làm mất kiểm soát học tập	3.06	1.064	20
Không biết ưu tiên tài liệu làm giảm hiệu quả học	3.16	1.063	12
Thiếu kinh nghiệm làm giảm kỹ năng quản lý và tìm kiếm sự hỗ trợ	2.95	1.093	27
AI làm ảnh hưởng khả năng học tập độc lập	3.21	1.082	11
<b>Tác động đến động lực và trải nghiệm học</b>	<b>3.13</b>	<b>1.067</b>	<b>III</b>
Thiếu kết nối làm giảm ý định tham gia học	3.22	1.031	9
Thiết bị kém tương thích làm giảm trải nghiệm học	3.10	1.073	18
Lỗi kỹ thuật làm giảm trải nghiệm học	3.52	1.054	1
Giao diện khó sử dụng làm giảm trải nghiệm học	2.99	1.063	25
Lo âu làm giảm sự sẵn sàng học trực tuyến	3.01	1.072	24
Thiếu sự hỗ trợ từ bạn bè làm giảm động lực	3.04	1.077	21
Thiếu sự hỗ trợ từ GV làm giảm động lực	3.03	1.099	22
<b>Tác động đến bình đẳng học thuật</b>	<b>3.22</b>	<b>1.102</b>	<b>II</b>
Thiếu sự giám sát làm tăng gian lận	3.34	1.116	2
Khối lượng bài tập quá tải dẫn đến gian lận	3.19	1.082	13
Mất cân bằng việc học và làm dẫn đến gian lận	3.15	1.096	13
Hình thức thi thiếu thống nhất làm giảm công bằng trong khâu đánh giá	3.21	1.115	10
<b>Tác động đến quá trình tương tác</b>	<b>3.26</b>	<b>1.094</b>	<b>I</b>
Hình thức học không đồng bộ làm giảm gắn kết	3.24	1.086	7
Lớp học đông hạn chế tương tác	3.27	1.123	4
Lớp học đông khiến SV ngại hỏi	3.30	1.127	3
AI phân tích sai tín hiệu tương tác	3.22	1.040	8
<b>Tác động đến hệ thống giáo dục</b>	<b>3.02</b>	<b>1.061</b>	<b>VI</b>
Rào cản chồng chéo làm giảm ý định tham gia học	3.09	1.060	19
Hệ thống (LMS) khó sử dụng làm giảm hiệu quả triển khai	3.14	1.074	14

Hệ thống không thân thiện làm giảm chất lượng đầu ra	2.99	1.070	26
Thiếu niềm tin làm giảm mức độ sử dụng hệ thống	2.86	1.040	30
<b>Trung bình tổng các tác động</b>	<b>3.13</b>	<b>1.081</b>	

Bảng 3 cho thấy, các rào cản tác động đến HTTT ở mức rõ rệt, trong đó hạn chế về tương tác là vấn đề nổi bật nhất khi lớp học đông và thiếu đồng bộ làm giảm cơ hội trao đổi và sự gắn kết của người học. Khía cạnh bình đẳng học thuật cũng chịu ảnh hưởng đáng kể do việc giám sát còn hạn chế và quy trình đánh giá chưa thống nhất, trong khi sự xuất hiện của công cụ AI đặt thêm yêu cầu về bảo đảm liêm chính. Những khó khăn liên quan đến động lực, trải nghiệm và kỹ năng tự học cho thấy SV vẫn chưa thật sự làm chủ việc quản lý thời gian, sử dụng hệ thống và duy trì sự chủ động trong môi trường số.

*Bảng 4. So sánh kết quả HTTT của SV theo các đặc điểm cá nhân*

Biến kiểm soát	Sig. (2-tailed)	Tác động
Giới tính	0,007	SV nam có điểm trung bình thấp hơn đáng kể so với SV nữ là 0,22 điểm.
Khóa học	0,363	Không tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các khóa học.
Khối ngành	0,022	Kết quả chỉ ra rằng, SV khối ngành Khoa học Tự nhiên có xu hướng đạt kết quả cao hơn so với SV khối ngành Khoa học Xã hội.
Kết quả học tập	0,06	SV có học lực “Trung bình” có điểm số thấp hơn đáng kể so với SV “Xuất sắc” ( $p=0,042$ ).
Kinh nghiệm học tập	0,763	Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3 cho thấy, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo giới tính với SV nam có điểm trung bình thấp hơn nữ khoảng 0,22 điểm. Khối ngành cũng khác biệt khi SV nhóm Khoa học Tự nhiên đạt kết quả cao hơn nhóm Khoa học Xã hội. Đối với kết quả học tập, dù Sig. tổng thể là 0,06 ( $> 0,05$ ), phân tích sâu cho thấy sự khác biệt giữa nhóm Trung bình và Xuất sắc. Các yếu tố Khóa học và Kinh nghiệm học trực tuyến không có khác biệt đáng kể.

### 2.3. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, SV sư phạm tại Đại học Cần Thơ đối mặt với nhiều rào cản trong quá trình HTTT, trong đó rào cản môi trường được xem là ảnh hưởng lớn nhất. Điều này tương đồng với nghiên cứu của Anastasakis và cộng sự (2023) khi yếu tố kỹ thuật được xác định là trở ngại then chốt trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển. Nhà trường gặp khó khăn trong đảm bảo đường truyền ổn định cho lớp học trực tuyến quy mô lớn. Ngoài ra, năng lực số của giảng viên và kỹ năng tự học của SV vẫn chưa đồng đều. Một bộ phận giảng viên chưa thành thạo các công cụ số, trong khi SV còn hạn chế về khả năng tự điều chỉnh và quản lý thời gian, tương đồng với nghiên cứu của Bono và cộng sự (2024) và Alshwiah (2021). Nghiên cứu cũng ghi nhận khác biệt theo đặc điểm cá nhân khi SV nữ đạt kết quả học trực tuyến cao hơn SV nam như nghiên cứu của Almaiah và cộng sự (2020), Hidayatullah và Csikos (2023) về động lực và khả năng tự điều chỉnh. SV nhóm Khoa học Tự nhiên đạt kết quả cao hơn nhóm Khoa học Xã hội, có thể do đặc trưng môn học duy lý, phù hợp với hình thức trực tuyến, trong khi các ngành xã hội đòi hỏi nhiều tương tác hơn như nghiên cứu của Anastasakis và cộng sự (2023). Ngoài ra, SV có thành tích cao đạt kết quả tốt hơn (Dong và cộng sự, 2024; Mohammed và cộng sự, 2024). Ngược lại, khóa học và kinh nghiệm trực tuyến không tạo ra khác biệt đáng kể (Demirelli và Karaçay, 2024), cho thấy thiết kế sư phạm và hỗ trợ học tập quan trọng hơn.

Có thể thấy, hiệu quả học trực tuyến chịu sự chi phối của điều kiện môi trường, năng lực số, khả năng tự học và các đặc điểm cá nhân của người học. Kết quả phù hợp với xu hướng chung của các nghiên cứu trong và ngoài nước, đồng thời cho thấy cần tăng cường hỗ trợ cho SV nam, SV thuộc khối ngành Xã hội và những người có học lực nền chưa vững nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trong bối cảnh chuyển đổi số.

### 3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, SV sư phạm Đại học Cần Thơ vẫn gặp nhiều rào cản trong HTTT, đặc biệt ở điều kiện môi trường, sự mất cân bằng giữa hai hình thức học và các yếu tố liên quan đến tương tác, bình đẳng học thuật và kỹ năng tự học. Những rào cản này phản ánh thách thức về hạ tầng kỹ thuật, thiết kế sư phạm và năng lực số của cả giảng viên lẫn người học. Phân tích sự khác biệt giữa các nhóm SV cho thấy giới tính và khối ngành có tác động đáng kể đến kết quả học tập, trong khi kinh nghiệm trực tuyến lại không tạo ra sự khác biệt rõ rệt, qua đó nhấn mạnh vai trò quan trọng của chất lượng tổ chức dạy học và hỗ trợ chuyên môn. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế: dữ liệu được thu thập dựa trên tự báo cáo nên có thể bị ảnh hưởng bởi thiên lệch nhận thức; phạm vi khảo sát chỉ giới hạn tại một trường đại học, nên khả năng khái quát còn hạn chế; và phân tích mới dừng ở mức mô tả và so sánh, chưa kiểm định quan hệ nhân quả giữa các nhóm rào cản và kết quả học tập. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng phạm vi mẫu, sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) hoặc phân tích dọc để làm rõ cơ chế tác động, từ đó hoàn thiện khung chính sách hỗ trợ phát triển năng lực HTTT trong đào tạo sư phạm.

**Lời cảm ơn:** Nhóm tác giả cảm ơn sự tài trợ của Đại học Cần Thơ qua Đề tài “Rào cản ảnh hưởng đến kết quả học tập trực tuyến của sinh viên sư phạm, Đại học Cần Thơ”, mã số: TSV2025-80.

### Tài liệu tham khảo

- Almaiah, M. A., Al-Khasawneh, A., & Althunibat, A. (2020). Exploring the critical challenges and factors influencing the E-learning system usage during COVID-19 pandemic. *Education and Information Technologies*, 25(6), 5261-5280. <https://doi.org/10.1007/s10639-020-10219-y>
- Alshwiah, A. A. (2021). Barriers to Online Learning: Adjusting to the ‘New Normal’ in the Time of Covid-19. *Turkish Online Journal of Distance Education*, 22(4), 212-228. <https://doi.org/10.17718/tojde.1002858>
- Anastasakis, M., Triantafyllou, G., & Petridis, K. (2023). Undergraduates’ Barriers to Online Learning During the Pandemic in Greece. *Technology, Knowledge and Learning*, 28(3), 1383-1400. <https://doi.org/10.1007/s10758-021-09584-5>
- Bộ GD-ĐT (2021). *Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học*.
- Bộ GD-ĐT (2023). *Thông tư số 30/2023/TT-BGDĐT ngày 29/12/2023 quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học*.
- Bono, R., Núñez-Peña, M. I., Campos-Rodríguez, C., González-Gómez, B., & Quera, V. (2024). Sudden transition to online learning: Exploring the relationships among measures of student experience. *International Journal of Educational Research Open*, 6, 100332. <https://doi.org/10.1016/j.ijedro.2024.100332>
- Đào Văn Hưng (2023). Phân tích các yếu tố rào cản trong việc học trực tuyến các môn thực hành của sinh viên Khoa Dược, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành*, 6(2), 90-96.
- Demirelli, E. G., & Karaçay, P. (2024). Factors associated with nursing students’ online learning self-efficacy: A descriptive cross-sectional study. *Nurse Education Today*, 132, 106029. <https://doi.org/10.1016/j.nedt.2023.106029>
- Dong, X., Yuan, H., Xue, H., Li, Y., Jia, L., Chen, J., Shi, Y., & Zhang, X. (2024). Factors influencing college students’ self-regulated learning in online learning environment: A systematic review. *Nurse Education Today*, 133, 106071. <https://doi.org/10.1016/j.nedt.2023.106071>
- Hidayatullah, A., & Csíkos, C. (2023). Association between psychological need satisfaction and online self-regulated learning. *Asia Pacific Education Review*, 26(3), 609-619. <https://doi.org/10.1007/s12564-023-09910-9>
- Lưu Hón Vũ (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo trực tuyến tại Khoa Ngoại ngữ - Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh Covid-19. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 17(1), 73-85.
- Mallery, P., & George, D. (2000). *SPSS for windows step by step*. Allyn & Bacon, Inc..
- Mohammed, A. B., Maqableh, M., Qasim, D., & AlJawazneh, F. (2024). Exploring the factors influencing academic learning performance using online learning systems. *Heliyon*, 10(11), e32584. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2024.e32584>
- Nguyễn Thị Bích Liên (2022). Các yếu tố rào cản ảnh hưởng việc học online của sinh viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Công thương Điện tử*, 9, 206-211.
- Pokhrel, S., & Chhetri, R. (2021). A Literature Review on Impact of COVID-19 Pandemic on Teaching and Learning. *Higher Education for the Future*, 8(1), 133-141. <https://doi.org/10.1177/2347631120983481>
- Seo, K., Tang, J., Roll, I., Fels, S., & Yoon, D. (2021). The impact of artificial intelligence on learner-instructor interaction in online learning. *International Journal of Educational Technology in Higher Education*, 18(1), 54. <https://doi.org/10.1186/s41239-021-00292-9>
- Sevnarayan, K., & Maphoto, K. B. (2024). Exploring the Dark Side of Online Distance Learning: Cheating Behaviours, Contributing Factors, and Strategies to Enhance the Integrity of Online Assessment. *Journal of Academic Ethics*, 22(1), 51-70. <https://doi.org/10.1007/s10805-023-09501-8>
- Trần Thị Huệ, Nguyễn Thị Kim Oanh (2020). Các nguyên tắc cơ bản để thiết kế khóa học ở đại học theo mô hình Blended learning hiệu quả. *Tạp chí Giáo dục*, 477, 18-22.
- Weidlich, J., Yau, J., & Kreijns, K. (2024). Social presence and psychological distance: A construal level account for online distance learning. *Education and Information Technologies*, 29(1), 401-423.